SẮC THÁI HUẾ TRONG TỤC NGỮ

TRIỀU NGUYÊN

1. Đặt vấn đề

So với một số thể loại văn học dân gian khác như ca dao, vè... sắc thái địa phương trong tục ngữ có phần mờ nhạt hơn. Lý do trước tiên là tục ngữ gắn với lời ăn tiếng nói của dân tộc hơn bất cứ thể loại văn chương nào, mà đã như vậy, thì những yếu tố địa phương gây trở ngại cho việc giao tiếp thường được gỡ bỏ[1]. Lý do tiếp đó, trên thực tế, số lượng tục ngữ chỉ thuần tuý của một địa bàn, dẫu là địa bàn một tỉnh, một xứ có truyền thống văn hoá lâu đời, không có nhiều. Và lý do sau cùng, do đặc điểm của thể loại, tục ngữ "phản ánh những tri thức, kinh nghiệm và quan niệm (dân gian) của một dân tộc về thế giới khách quan, tự nhiên cũng như xã hội" (Nguyễn Đức Dân, 1987, tr. 57-66); sự phản ánh ấy khá thống nhất trên phạm vi cả nước. Điều vừa nêu giải thích vì sao số đầu sách sưu tầm tục ngữ thuộc các địa phương có rất ít (như so với ca dao, hầu hết các địa bàn cấp tỉnh, liên tỉnh đều có bộ sách sưu tập ca dao riêng).

Thật ra, cũng tương tự các thể loại văn học dân gian khác, con đường lưu truyền, sử dụng, sáng tạo của tục ngữ bao giờ cũng hoà nhịp với nếp nghĩ, nếp cảm của mỗi địa phương, mỗi cộng đồng. Nếu không có sự hoà nhịp này, cũng không có chuyện lưu truyền, sử dụng. Cho nên, nói có một kho tục ngữ sưu tầm được của vùng A, địa phương B, cũng tương tự như nói có một kho ca dao sưu tầm được của vùng A, địa phương B, là hợp lẽ[2]. Và sắc thái địa phương được hình thành trong tục ngữ là điều tất yếu.

Xứ Huế có bề dày lịch sử 700 năm, nếu tính từ khi châu Ô, châu Lý trở thành một bộ phận của nhà nước Đại Việt (1306). Những người Việt từ phía bắc vào đã kề vai sát cánh cùng người Chăm, người các dân tộc thiểu số bản địa xây dựng làng quê, phường phố. Kho tục ngữ trong cái gia tài văn hoá mang từ quê nhà ra đi, hiển nhiên được sử dụng, chỉ với điều kiện chúng không mâu thuẫn với đặc điểm vùng đất và tâm lý thẩm mỹ của cư dân. Tức bên cạnh phần lớn tục ngữ ổn định, bất biến, có một bộ phận chỉ lưu giữ trong tiềm thức (không sử dụng); một bộ phận khác được sửa đổi, và dần dà những câu tục ngữ mới ra đời, được liên tục bổ sung: sắc thái, dấu ấn địa phương hình thành.

2. Các khía cạnh của sắc thái, dấu ấn Huế trong tục ngữ

Sắc thái, dấu ấn Huế có thể được tìm thấy trong tục ngữ ở các khía cạnh dưới đây:

[1] Cách gắn với lời ăn tiếng nói của tục ngữ khác thành ngữ: nếu thành ngữ được dùng với tư cách là một từ hay tổ hợp từ ở trong câu, thì tục ngữ được dùng với tư cách là một đơn vị, một văn bản được trích dẫn.

[2] Nói một cách hình tượng, thì tục ngữ (hay ca dao, truyện cổ tích…) sưu tầm được trên một địa bàn, cũng như số tôm cá có mặt ở một khúc sông, chúng có số lượng, tỉ lệ những giống loài quen thuộc và các giống loài lạ, không như số tôm cá xuất hiện ở các khúc sông khác của cùng dòng sông này.

2.1. Các tên gọi thôn làng, sông núi, sản vật địa phương

Theo một thống kê của Triều Nguyên, có 60 địa danh xứ Huế được tục ngữ nhắc đến (Triều Nguyên, 2006, tr. 518-520). Bộ phận tục ngữ có các tên gọi kiểu này mang sắc thái địa phương đậm nét:

- "Đình xưa Dương Nỗ, chùa cổ Hà Trung" (Đình làng Dương Nỗ - thuộc xã Phú Dương, thành phố Huế - được xây dựng từ cuối thế kỷ XV; chùa làng Hà Trung - thuộc xã Vinh Hà, huyện Phú Vang - là một ngôi chùa cổ nổi tiếng);

- "Chè Hải Cát, mắm ruốc Thuận An, kiệu dưa La Chữ, thuốc làng Phong Lai" (Hải Cát, La Chữ thuộc huyện Hương Trà; Thuận An thuộc Phú Vang; Phong Lai thuộc Quảng Điền);

- "Mía Mỹ Lợi, quýt Hương Cần, dâu rừng Truồi, sen hồ Tịnh" (Truồi, Mỹ Lợi thuộc huyện Phú Lộc; Hương Cần thuộc huyện Hương Trà; hồ Tịnh Tâm thuộc thành phố Huế);

- "Phò Trạch đan đệm đan bao, Phú Nông tép cá, làng Rào ốc đam" (Phò Trạch, Phú Nông, làng Rào thuộc huyện Phong Điền);

- "Gạo de An Cựu, cá rô bàu Choàng" (An Cựu thuộc thành phố Huế - gạo de An Cựu nổi tiếng ngon, nay không còn; bàu Choàng thuộc xã Thuỷ Dương, huyện Hương Thuỷ);

- "Cá đối tháng bảy, cá gáy tháng mười" (cá đối, có nhiều ở vùng đầm phá, vào tháng bảy thì cho thịt béo; cá chép, có nhiều ở sông, ruộng sâu, vào tháng mười thì cho thịt ngon);

- "Mây tắt chẻ ngược, mây nước chẻ xuôi, mây đắng chẻ đầu đuôi chẻ lại" (mây tắt, mây nước, mây đắng có nhiều ở vùng rừng núi - kinh nghiệm chẻ mây)...

2.2. Kinh nghiệm về thời tiết, mùa vụ sản xuất nông nghiệp có tính chất địa phương

Các dự đoán thời tiết trong phạm vi hẹp, các kinh nghiệm thời vụ cũng giới hạn trong điều kiện đất đai, khí hậu xứ Huế. Chẳng hạn:

- "Chớp ngả Eo, không nghèo chi nước" (chớp hướng cửa biển Thuận An, huyện Phú Vang, thì sẽ có mưa rất to);

- "Núi Truồi đội mũ, âm phủ mang tơi" (núi Truồi, huyện Phú Lộc; mây phủ dày như cái mũ, thì quanh đó sẽ có mưa);

- "Tháng bảy ngó ra, tháng ba ngó vô" (khi trời vần vũ, vào tháng bảy thì trông ra phía biển (hướng đông bắc), nếu có mây đùn, thì sẽ có mưa; vào tháng ba thì trông vào phía núi (hướng tây nam), nếu có mây đùn thì sẽ có mưa);

- "Mùa hai, trái một" (ngày trước, so với vụ đông xuân (vụ mùa), vụ lúa hay màu hè thu (vụ trái) thường gặp khó khăn hơn (riêng lúa, đầu vụ thì khô hạn, cuối vụ thì ngập úng), nên có thể đây là công thức về sản lượng của hai vụ lúa (hay một số loại hoa màu như khoai, dưa trong năm);

- "Lúa tháng năm, năm tật; lúa tháng mười, mười tật" (lúa tháng năm - lúa vụ hè thu, cấy vào đầu tháng năm, gặt tháng tám âm lịch - thường bị hạn đầu vụ và úng cuối vụ, ngoài hai "tật" lớn này, còn bị sâu rầy, nước mặn từ biển dâng lên...; nhưng dẫu vậy, vẫn chưa bằng lúa tháng mười (vụ đông xuân sớm, ở chân ruộng cao, cấy vào cuối

tháng mười, thu hoạch tháng hai), chịu bão lụt, mưa dầm gió bấc liên miên, hy vọng có để thu hoạch rất thấp);

- "Lôông sắn buổi mai, lôông khoai buổi chiều" (sắn trồng buổi sáng mau nảy mầm; khoai trồng buổi chiều để tránh nắng gắt ban trưa làm khô ngọn).

2.3. Các tục lệ, truyền thống văn hoá vùng đất

Các tục lệ, truyền thống văn hoá của vùng đất trở thành nội dung chính của một bộ phận tục ngữ. Bộ phận tục ngữ này cũng mang sắc thái địa phương đậm nét. Có thể dẫn ra đây một số ví dụ sau:

- "Cộ đem tới, mới đem lui" [cách tính ngày kị (giỗ): mới chết (trong vòng năm bảy năm), ngày kị là ngày trước ngày chết một ngày, chết đã lâu (sau năm bảy năm), ngày kị là ngày mất];

- "Gái trụt hai, trai trụt một" (lễ khắm tháng, tức lễ cúng Mụ, đặt tên khi trẻ sơ sinh đầy tháng, theo lệ: gái tính bớt hai ngày, trai tính bớt một ngày (tức chỉ còn 28 hoặc 29 ngày kể từ ngày sinh) - nếu sinh từ ngày 3 tháng chạp về sau, thì chọn một ngày giáp tết để tổ chức khắm tháng, không tính sang năm mới);

- "Chuối cúng ra, gà cúng vô" (khi sắp bày lễ vật dâng cúng, các quả của nải chuối được đặt hướng ra ngoài, cuống vào trong; gà (gà luộc, cúng nguyên con) được đặt đầu vào trong, đuôi hướng ra ngoài);

- "Mồng năm ăn hết, tết ăn nửa" (lễ vật từ phía nhà trai mang đến sau khi đính hôn, vào dịp mồng năm tháng năm (tết Đoan ngọ), nhà gái nhận hết; còn vào dịp tết Nguyên đán, nhà gái chỉ nhận hơn nửa);

- "Mồng năm thịt vịt, chè kê; ông bà ông vải xin về mà ăn" (mồng năm tháng năm âm lịch là ngày tết Đoan ngọ - nguyên đây là ngày giỗ ông Khuất Nguyên, một tôi trung nước Sở thời Đông Chu - người Huế thường làm thịt vịt và nấu chè kê để cúng tổ tiên);

- "Dù ai đi ngược về xuôi, nhớ về hội vật mồng mười tháng giêng" (hội vật mồng mười tháng giêng là hội vật làng Sình - làng Sình nằm bên bờ sông Hương (chỗ hợp lưu với sông Bồ), cách Huế chừng 6 km);

- "Nhất phủ doãn Thừa Thiên, nhì phái viên đầm Đả, ba trưởng cả Phù Bài" (ba chức vị được cho là sướng và được trọng vọng thời trước: *Phủ doãn Thừa Thiên*: chức quan đứng đầu kinh đô Thừa Thiên; *Phái viên đầm Đả*: chức sắc phụ trách quản lý đầm Hà Trung (huyện Phú Vang); *Trưởng cả Phù Bài*: trưởng một dòng họ lớn ở làng Phù Bài (huyện Hương Thuỷ)[3].

2.4. Xuất hiện đậm đặc các từ ngữ địa phương và một số câu có tần suất sử dụng cao trong giao tiếp

Như đã nêu, tục ngữ gắn với lời ăn tiếng nói của nhân dân. Mỗi khi trong lời ăn tiếng nói ấy có yếu tố gây tác dụng không tốt (chẳng hạn, làm cho người đối thoại hiểu sai nội dung muốn nói), thì yếu tố ấy có thể bị loại bỏ. Thường thì đó chính là từ ngữ và với mức độ thấp hơn là các câu (hay kiểu câu) địa phương. Nhưng sự loại bỏ này không hoàn toàn. Trong giao tiếp, thường gặp hiện tượng dùng lối nói địa phương để chuyện trò với người cùng quê, và dùng lối nói phổ thông khi giao tiếp với khách khác giọng. Hệ quả của việc làm này là lượng từ ngữ, kiểu câu địa phương vẫn được duy trì, đặc biệt là

[3] Hiện nay, chức trưởng cả vẫn còn.

chúng gắn liền với các sáng tác dân gian, trong đó có tục ngữ.

Thử đọc các câu tục ngữ sau:

- "Bống đẹo, khéo chựa";

- "Ăn cúi trôốc, đẩy nôốc kêu làng";

- "Người răng, vác lẻ săng rứa";

- "Tắc bên khuy, rì bên nút";

- "Vẩy trút thì mưa, nhả bừa thì tạnh";

- "Trai năm trăng gặp nàng bảy troóng"...

Nếu không chú thích các từ ngữ địa phương, thì e người đọc (không phải người Thuận Hoá) khó hiểu chúng muốn nói gì. Dưới đây là các câu vừa dẫn được chuyển sang ngôn ngữ phổ thông (theo trình tự đã ghi):

- Tuy vụng đẽo chạm, nhưng lại khéo sửa chữa;

- Khi ăn thì cúi đầu (không mời ai), khi đẩy thuyền (làm việc nặng nhọc) thì kêu làng (nhờ nhiều người giúp đỡ);

- Người thế nào (siêng hay lười, khoẻ hay yếu...) thì vác khúc gỗ như thế ấy;

- Tắc bên khuyết (trái), rì bên cúc (phải) - cần ghi nhớ để điều khiển trâu;

- Mây trên trời có hình vẩy tê tê thì mưa, có dạng như đường bừa thì tạnh;

- Trai năm lượt mang gông gặp gái bảy bận phải tra chân vào cùm...

Và dưới đây là một số câu khác:

- "Nói chi thì nói, chén đọi úp khu siễng" (dẫu thế nào đi nữa, thì chén bát cũng phải úp vào đáy chạn, chẳng thể làm khác đi được);

- "Mất lừ, bỏ sáo" (đã mất cái lờ thì cũng vứt bỏ cái đăng - sự vật gồm nhiều bộ phận thì phải đủ bộ mới phát huy tác dụng, còn khi bị xé lẻ ra thì mỗi bộ phận chẳng có hiệu quả gì);

- "Mắc, xắt ra miếng; rẻ, tiện không ra" (đắt thì cắt, thái được ra thành miếng; còn rẻ thì có gọt, đẽo cũng không thành miếng được);

- "Một trự rạm, tám trự rượu" (một đồng tiền rạm - cua tương tự cua đồng, ở nước lợ - để làm mồi, thì phải tốn đến tám đồng tiền rượu);

- "Nếp lộn lòn, trẻ con mau nậy" (a) dân gian xem trẻ con "trung tính" về mặt giới tính (phản ánh rõ nhất qua việc cúng con ảnh thế mạng: con ảnh gồm ba loại, là đàn ông, đàn bà và trẻ con) – "nếp lộn lòn" (không hẳn nếp, không hẳn gạo) phù hợp với trẻ con, nên ăn thì chóng lớn chăng? ["nếp lộn lòn": nếp lẫn lộn với gạo tẻ]; (b) con trai con gái tuổi thiếu niên chơi chung với nhau các trò chơi dân gian (điều thường xảy ra ở nông thôn xưa, phần lớn các trò chơi này có va chạm thân thể), cũng là một mặt để chúng mau lớn (bởi sự kích thích của nhân tố khác giới giữa chúng với nhau) ("nếp lộn lòn": con trai lẫn con gái - phương ngữ Bắc có thành ngữ chỉ việc có cả con trai lẫn con gái là *có nếp có tẻ*);

- "Nên, mần cột mạ; không nên, hạ cột con" (nếu xứng hợp thì dùng làm cột lớn, nếu không xứng hợp, thì dùng làm cột con của nhà).

Bên cạnh từ ngữ địa phương, có một số câu và mẫu câu có số lần xuất hiện cao trong giao tiếp. Chúng cũng góp phần, tuy không thuyết phục bằng các địa danh, phong tục, kinh nghiệm mùa vụ..., làm nên phong cách địa phương của tục ngữ. Chẳng hạn:

- "Sức chừng mô, xô chừng nấy" (khả năng được chừng nào thì nhận đảm trách phần việc tương ứng chừng ấy);

- "Xiên hoa có chốn, thiệt thà có nơi" (gian trá hay thật thà tuỳ nơi, không phải chỗ nào cũng ứng xử như nhau);

- "Xon xen như áo mới may, như chuông mới đúc, như cày mới đâu" (mới may được áo, đúc được chuông, đóng được cày, chủ nhân thường rất sung sướng, muốn được người khác biết để chia vui (cũng có ý khoe), nên thường đi lại nhiều lần một số nơi để phô bày nỗi lòng ấy ra);

- "Buông chầm, cầm chèo; buông lèo, cầm sào" (vừa buông dầm là cầm chèo, vừa buông dây lèo là cầm sào: làm việc luôn tay, không ngừng nghỉ);

- "Một đời người tra bằng ba đời con nít" (người khi về già, tính khí trở lại như con nít, như thích được chiều chuộng, quà cáp...);

- "Mụ o chèo chẹc không chi, ông chú lụt lịt có khi mất chồng" (ở nhà chồng, tuy em gái và chị chồng lắm lời nhưng không đáng ngại, em trai chồng mới đáng sợ - bởi em trai chồng thường quý và thông cảm với chị dâu, ít phát biểu về tư cách và quan hệ giữa chị dâu với các thành viên trong gia đình mình; nên mỗi khi đã nói ra điều chê trách thì được mọi người chú ý lắng nghe, và vì vai trò "ông chú", sức thuyết phục rất lớn, có khi phải mất chồng)...

2.5. Dùng lối nói giàu hình ảnh nhiều hơn kiểu nói trừu tượng, thuần lý

Có khá nhiều câu tục ngữ sử dụng hình ảnh đắc địa. Như để phản ánh việc những người bị đặt vào một tổ chức xã hội nghiêm ngặt, muốn thoát ra không dễ; trong lúc đó, những người đang ở ngoài tổ chức này lại mong muốn được vào (với hàm ý nhắc nhở con người tránh mắc phải những sai phạm có vẻ khách quan, nhưng thật ra cũng do thiếu chín chắn trong nhìn nhận vấn đề mà gây nên), tục ngữ có câu "Cá trong lừ đỏ hoe con mắt, cá ngoài lừ ngúc ngoắc muốn vô". Để phản ánh, khuyên can người đi rừng hái lượm đừng tham lam quá nhiều, gánh gồng nặng nhọc đến nỗi bị tai nạn hay ốm đau, tục ngữ có câu "Tiếc của rừng, rưng rưng nước mắt"...

Dưới đây là một số câu khác:

- "Nghèo, ba bèo chín trự; giàu, họ xự xàng xê"[4] (nghèo thì lo bòn nhặt, ki cóp từng xu; còn giàu thì đàn địch, hát xướng (dùng tiền để mua vui) - cảnh đời thật khác nhau);

- "Ngựa loong coong, ngựa cũng đến bến; voi trụn trện, voi cũng đến đò" (ngựa nhanh nhẹn, mau mắn, ngựa cũng đến bến; voi chậm chạp, rề rà, voi cũng đến nơi - mọi cái, mọi chuyện rồi đâu cũng vào đó, không nên quá nôn nóng, vội vàng);

- "Muốn ăn thì lăn vô bếp, muốn chết thì lết vô hòm" (muốn ăn thì vào bếp, tự nấu nướng lấy mà ăn; muốn chết thì lết vào quan tài, tự tìm lấy chỗ mà nằm để chết - muốn điều gì cho bản thân thì phải làm phần việc tương ứng, không có ai làm giúp);

- "Múa vụng chê đất lệch, chân đi lịch thịch[5] chê đất không bằng" (do vụng về, kém cỏi mà làm hỏng việc, lại đổ lỗi cho khách quan);

---

[4] *Ba bèo chín trự*: ba rổ bèo bán được chín trự, ý nói, bòn nhặt từng xu; *họ, xự, xàng, xê*: các nốt nhạc, ở đây chỉ việc đàn hát.

[5] *Chân đi lịch thịch*: chân bước không đều (do say rượu, tật nguyền…).

- "Năm nam thành ông quan xử kiện, năm nữ thành ông huyện con con" (sinh năm người con trai, thành ông quan xử kiện giữa chúng với nhau - tức *khổ*; sinh năm người con gái, được chúng lo cho, thành ông huyện con con - tức *sướng*).

Lối hình tượng hoá, cụ thể hoá các khái niệm trừu tượng thường gặp ở ca dao, cũng là một phương thức được dùng trong tục ngữ:

- "Ông thời đi khỏi, ông giỏi bó tay" (khi thời cơ, hoàn cảnh thuận lợi không còn (hoặc tình thế trở nên đối nghịch với công việc định làm), thì dẫu có tài giỏi cũng chịu bó tay);

- "Ông chánh ông phó không bằng ông ló, ông tiền" (làm quan viên làng, tổng không bằng có lúa, có tiền);

- "Một nạm gió bằng một bó chèo" (chỉ một ít gió thôi cũng có sức đẩy thuyền mạnh bằng cả khối người chèo).

Các so sánh mà từ thể hiện sự hơn kém là lớp từ vốn dùng trong quan hệ gia đình: "Cái bị, chị cái thúng", "Thiệt thà là cha dại", "Cờ bạc là bác thằng bần"...; hoặc có hai vế đều dùng phép so sánh: "Nói như rồng leo, làm như mèo mửa", "Ăn thì như thúng lủng khu, làm thì đủng đỉnh như du mới về" (ăn thì nhanh, nhiều, như thúng thủng đáy, mà làm thì chậm, rề rà như dâu mới về nhà chồng), "Xung xăng như thằng mới đến, trụn trện như đứa ở mãn mùa" (lăng xăng như thằng mới đến ở; ù lì, chậm chạp như đứa ở đã đến lúc hết hạn), "Tiền bần hậu phú như gấm thêu hoa, tiền phú hậu bần như thây ma chết" (người trước nghèo sau giàu, trông như gấm hoa - rạng rỡ, tươi vui; người trước giàu sau nghèo, trông như thây ma - ảm đạm, thất thần)...; và cả kiểu nói đòn bẩy: "Một trăm đám cưới không bằng hàm dưới cá trê", "Một trăm áo gấm không bằng một tấm áo tơi", "Một sào đất cát bằng lát đất thịt", "Một lẻ củi cộc bằng nốc củi rào" (một lẻ củi bổ từ gốc cây bằng một thuyền củi vớt được từ dòng sông do nước lũ cuốn từ thượng nguồn về)[6]...; cũng mang một sắc thái địa phương nhất định.

3. Kết luận

Những trình bày trên cho thấy, sắc thái Huế được phản ánh khá rõ nét trong tục ngữ. Sắc thái ấy được nhận ra từ tên gọi thôn làng, sông núi, sản vật, các kinh nghiệm về thời tiết, mùa vụ có tính chất địa phương, các tục lệ, truyền thống văn hoá vùng đất, các từ ngữ địa phương, và lối nói giàu hình ảnh thay vì nói trừu tượng, thuần lý.

So với kho tàng tục ngữ của dân tộc Việt, tục ngữ xứ Huế có một diện mạo riêng. Đó là sự thống nhất trên tổng thể và những dị biệt mang tính phong cách do đặc điểm văn hoá, lịch sử vùng đất chi phối. Bên cạnh đó, tục ngữ của vùng đất này đã bổ sung vào kho tàng tục ngữ dân tộc những câu đầy ắp hình ảnh, biểu tượng, làm giàu chất văn chương cho thể loại nặng tính khái quát, suy lý này.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Đức Dân (1987), "Đạo lí trong tục ngữ", *Tạp chí Văn học*, số 5.

2. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên) (2002), *Kho tàng tục ngữ người Việt*, hai tập, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

3. Triều Nguyên (2006), *Tục ngữ Thừa Thiên - Huế*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

[6] Kiểu nói đòn bẩy là hình thức so sánh thái quá, một bên gồm hàng trăm (hoặc một số lượng rất lớn) sự vật cùng loại có giá trị, bên kia chỉ một sự vật, là thứ muốn nói; chính sự bất tương xứng này đã tạo thế đòn bẩy, làm cho nổi bật lên cái cần nhất mạnh.